

TIẾN TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA VIỆT NAM TRONG BÌNH DIỆN ĐÔNG NAM Á, ĐẶC ĐIỂM VÀ TRIỂN VỌNG

TRẦN CAO SƠN*

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ VIỆT NAM TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. So sánh chung

Trong tiến trình đô thị hoá nửa sau thế kỷ 20, các quốc gia kém phát triển có chung một đặc điểm: ở giai đoạn đầu, tỷ trọng dân số đô thị trên tổng dân số

thấp và tốc độ phát triển dân số đô thị nhanh, nhanh hơn rất nhiều so với các quốc gia phát triển.

Mặc dù Việt Nam cũng là một quốc gia kém phát triển nhưng chưa mang được đặc trưng thứ hai do các đặc điểm lịch sử xã hội tạo nên, tức là tốc độ đô thị hoá còn chậm, nhất là từ đầu thập niên 90 trở về trước.

Bảng 1: Tỷ lệ dân số đô thị các khu vực trên thế giới theo các giai đoạn

Tên khu vực	1950	1970	1990	2000
Thế giới	29.7	36.7	43.7	47.4
Khu vực Phát triển	54.99	66.7	73.7	76.1
Khu vực kém phát triển	17.8	25.1	34.7	40.5
Khu vực kém phát triển nhất	7.1	12.7	20.1	25.4
Việt Nam	11.0	20.7	20.4	24.5

Nguồn: - World Urbanization prospect. 1996; NewYork 1997.

- Niên giám thống kê Việt Nam.

Năm 1970, tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam là 20.7% tổng dân số, nhưng sau 30 năm cũng mới chỉ đạt ở tỷ lệ 24.5%.

Nếu so sánh với các khu vực khác trên thế giới thì dân số đô thị Việt Nam phát triển chậm và không ổn định.

* PGS.TS Trần Cao Sơn, Viện Xã hội học.

Trong cùng một quãng thời gian 30 năm như trên, tỷ lệ dân số đô thị toàn thế giới là từ 36,7% lên 47,4%; khu vực kém phát triển từ 25,1% lên 40,5% và khu vực kém phát triển nhất cũng từ 12,7% lên tới 25,4% (bảng 1). Như vậy Việt Nam vẫn chậm hơn rất xa.

Trong khu vực Đông Nam Á sự khác biệt về tỷ lệ dân số đô thị cũng rất đáng kể. Vào đầu những năm 1950, khi

bình quân chung của toàn khu vực này là 14,8% thì Việt Nam cũng đã có tỷ lệ 11,6%. Nhưng đến năm 2000, khi Việt Nam đạt tỷ lệ 24,5% thì khu vực Đông Nam Á đã thành 36,9%. Hầu hết các nước trong khu vực nhỏ này đều có tỷ lệ cao hơn Việt Nam, ngoại trừ Thái Lan (21,6%), Lào (23,5%), Campuchia (23,5%) (bảng 2).

Bảng 2: Tỷ lệ dân số đô thị các nước Đông Nam Á nửa sau thế kỷ 20

Tên nước	1950	1960	1970	1980	1990	2000
Toàn ĐNÁ	14.8	17.6	20.4	24.3	30.3	36.9
Brunây	26.8	43.4	61.7	59.9	65.8	72.2
Campuchia	10.2	10.3	11.7	12.4	17.5	23.5
Indônêxia	12.4	14.6	17.1	22.2	30.6	40.2
Lào	7.2	7.9	9.6	13.4	18.1	23.5
Malaixia	20.4	26.6	33.5	42.0	49.7	57.3
Myanma	16.2	19.2	22.8	24.0	26.4	27.7
Philippin	27.1	30.3	33.0	37.5	48.8	58.6
Xingapo	100	100	100	100	100	100
Thái Lan	10.5	12.5	13.3	17.0	18.7	21.6
Việt Nam	11.6	15.0	20.7	19.2	20.4	24.5

Nguồn: - *World Urbanization Prospect 1996*; New York 1997.

- *Niên giám Thống kê Việt Nam.*

2. Đặc điểm các tụ điểm đô thị Việt Nam

Tiến trình đô thị hoá Việt Nam trong lịch sử nói chung cũng như trong hơn nửa thế kỷ qua nằm trong tình trạng trì trệ, lên xuống thất thường, diễn biến phức tạp ở mọi thời điểm, mỗi khu vực dưới tác động của lịch sử. Các tụ điểm đô thị Việt Nam mang một đặc điểm

chung là sự đan xen hoà trộn giữa nông thôn, thành thị ở mọi phương diện (không gian địa lý, cơ sở hạ tầng, dân cư, tôn giáo, văn hoá cũng như các hoạt động kinh tế).

Thành phần cư dân nông thôn hoạt động nông nghiệp với phong cách làng xã truyền thống Việt Nam hiện diện ngay trong hầu hết các đô thị Việt Nam,

các đơn vị hành chính đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, có tỷ lệ cư dân nông thôn rất lớn. Sau 10 năm, tỷ trọng cư dân

nông thôn có giảm nhưng so với các thành phố trên thế giới tỷ lệ này vẫn là rất lớn.

Tỷ lệ dân cư nông thôn trong một số thành phố (%)

Tên thành phố	1989	1999
Hà Nội	64,3%	42,9%
Thành phố Hồ Chí Minh	27,1%	16,9%
Hải Phòng	69,70%	66,0%

Nguồn: Tổng DTDS 1989 và 1999; TCTK.

Các thành phố, thị xã lớn của Việt Nam hầu hết đều mang chức năng tổng hợp, vừa là trung tâm hành chính, trung tâm kinh tế, vừa là trung tâm văn hoá. Trong hoạt động kinh tế thì có đủ thành phần: kinh tế công nghiệp, kinh tế thương nghiệp, kinh tế dịch vụ. Đương nhiên chưa có thành phần kinh tế nào đủ mạnh đáp ứng đúng tâm yêu cầu của một đô thị hiện đại.

Một số tụ điểm đô thị không phải là trung tâm hành chính của Trung ương hoặc của tỉnh thì có nghiêng nhiều về các hoạt động đặc thù. Thí dụ các khu tụ điểm dọc bờ biển được xây dựng và phát triển trên cơ sở của du lịch thì vẫn nghiêng về hoạt động kinh tế dịch vụ. Các tụ điểm nằm ở cửa khẩu được hình thành do nhu cầu buôn bán trao đổi thì vẫn nghiêng về chức năng buôn bán.

Nhưng nhìn chung các tụ điểm mang chức năng hoạt động kinh tế chuyên ngành của Việt Nam như các khu du lịch hoặc cửa khẩu vẫn còn nhỏ về quy mô, số lượng dân không nhiều.

Việt Nam chưa có các thành phố công nghiệp lớn như các nước trên thế giới đã có. Các khu công nghiệp Việt Trì, Thái

Nguyên, Bà Rịa - Vũng Tàu có tỷ lệ cư dân là công nhân hoặc gắn chặt với các hoạt động công nghiệp cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng dân số đô thị ở các khu vực đó.

Do sự phát triển yếu kém của công nghiệp và thương nghiệp trong lịch sử nên cư dân đô thị Việt Nam chủ yếu là các công chức hành chính, hưởng lương Nhà nước, hoạt động quản lý, hoạt động văn hoá, giáo dục, một phần nữa là thương nhân với buôn bán nhỏ, thợ thủ công. Các ngành công nghiệp tuy đã có sớm nhưng không phát triển do chiến tranh, do cách quản lý cũng như do các chính sách kinh tế trước đây. Vì vậy, việc tăng cường xây dựng đô thị không trở thành nhu cầu thúc bách. Người dân không dựa vào đô thị để duy trì cuộc sống mà phải dựa vào nông thôn với nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cơ sở hạ tầng của đô thị Việt Nam nhỏ bé, yếu kém không tạo được sự ổn định và mở rộng quy mô dân cư. Ví dụ: ở thành phố Hà Nội, tính đến đầu năm 1990, trên 80% cơ sở hạ tầng (phố phường, nhà cửa, đường xá) là những cái đã được xây dựng từ thời thuộc Pháp. Hệ thống

cung cấp nước do Pháp xây dựng 1894 với công suất 26.000 m³/ ngày đêm chủ yếu phục vụ cho dân cư phố phường nội thị với quy mô chừng 20 vạn dân đã duy trì suốt gần một thế kỷ. Năm 1954 tuy có được sửa chữa nhưng không đáng kể. Mãi đến năm 1986 hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt mới được cải tạo, nâng cấp ở quy mô lớn. Nhiều hạng mục công trình thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác cũng nằm trong tình trạng tương tự.

3. Dân số đô thị Việt Nam sau 10 năm đổi mới

a. Những thay đổi đáng chú ý:

Năm 1989 dân số đô thị Việt Nam có 12.260.960 người chiếm 19,9% tổng dân số.

Theo kết quả cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở được thực hiện ngày 01/04/1999, Việt Nam có 17.916.983 cư dân đô thị, chiếm 23,45% tổng dân số. Nếu cộng cả số bỏ sót 1,3% thì sẽ là 18.149.000 chiếm 23,49%.

- Về số lượng: tăng thêm gần 6 triệu, bằng gần 50% tổng số dân cư đô thị toàn quốc năm 1989.

- Về tỷ lệ: Từ 19,9% ở năm 1989; năm 1999 đã thành 23,5%.

Nếu nhìn lại cả quá trình hơn nửa thế kỷ thì 10 năm vừa qua là thời gian có tốc độ phát triển dân số đô thị nhanh hơn rất nhiều so với các thập niên trước.

Trong 10 năm qua, nhìn chung các tỉnh thành đều có sự tăng trưởng dân số đô thị, cả số lượng và tỷ lệ, hoặc có nơi tăng về số lượng nhưng không tăng về tỷ lệ do dân số nông thôn tăng quá nhanh, Lai Châu là một ví dụ. Năm 1989 Lai Châu có 57.627 người dân sống

ở đô thị, chiếm 13,1%. Năm 1999 có 72.144 người, tăng thêm 14.517 người, nhưng tỷ lệ lại chỉ là 12,2%. Tuy vậy, cũng có tỉnh lại có giảm dân số tuyệt đối. Ví dụ như Cao Bằng, Năm 1989 dân số đô thị là 54.759, chiếm 9,6%, nhưng 1999, mặc dù tỷ lệ có tăng lên 10,9%, nhưng dân số đô thị tuyệt đối chỉ là 53.612, giảm 1.145 người. Đây là trường hợp cá biệt. Có thể do Cao Bằng có lượng chuyển đi quá lớn, cả nông thôn và thành thị.

b. Những trọng điểm tăng trưởng:

Dân số đô thị tăng chủ yếu ở các thành phố. Trong số 5.888.044 cư dân đô thị được tăng thêm thì chỉ riêng 3 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm gần 2 triệu. Số còn lại ở 58 đơn vị khác.

Các đơn vị hành chính tỉnh, thành có trong năm 1999 là những đơn vị được thành lập và phân định từ lâu, đã có lịch sử tồn tại và phát triển hợp với đặc điểm riêng của từng khu vực địa lý, kinh tế - văn hoá.

Trước năm 1989, do sát nhập, số lượng tỉnh giảm, nhiều thị xã không còn giữ vị trí trung tâm hành chính như trước. Các thị xã Ninh Bình của Ninh Bình, Phủ Lý của Hà Nam, Vĩnh Yên của Vĩnh Phúc, Việt Trì của Phú Thọ... không có điều kiện phát triển, cơ sở hạ tầng yếu kém, dân cư thưa thớt.

Sau khi các tỉnh tái lập, các thị xã đã nhanh chóng được xây dựng, dân cư tập trung nhanh, các thị trấn, thị tứ cũng có điều kiện phát triển. Đây chính là một nguồn quan trọng làm cho dân số đô thị Việt Nam trong những năm vừa qua tăng lên.

Chỉ tính riêng 6 tỉnh được tách trả trở lại sau cuộc Tổng điều tra dân số 1989, để trở thành 13 tỉnh mới thì sau 10 năm đã tăng thêm 942.837 người, chiếm gần 20% tổng dân số đô thị tăng thêm của toàn quốc (bảng 3).

Bảng 3

	1989	Tỷ lệ (%)	1999		Số tăng (người)
	DS đô thị		Tổng ds đô thị	Tỷ lệ(%)	
Hà Nam Ninh	339.130	10,74	393.241 (Hà Nam + Nam Định + Ninh Bình)	11,3	54.111
Hoàng Liên Sơn	165.476	16,0	233.029 (Lào Cai + Yên Bái)	18,2	57.553
Sông Bé	43.849	4,6	336.028 (Bình Dương + Bình Phước)	24,1	292.179
Vĩnh Phú	126.719	7,0	268.419 (Phú Thọ + Vĩnh Phú)	11,6	141.700
Hải Hưng	121.369	4,9	319.750 (Hải Dương + Hưng Yên)	11,7	198.381
QN - Đà Nẵng	523.786	30,1	722.699 (Quảng Nam + Đà Nẵng)	35,7	198.913

Nguồn: Số liệu tính toán từ Tổng DTDS 1989 và 1999; TCTK

Một số tỉnh nằm trên vị trí địa lý giao thông thuận lợi dọc quốc lộ 1A, do các đô thị được nâng cấp, nhiều tụ điểm đô thị nhỏ hình thành và phát triển cũng làm cho dân số đô thị tăng lên, trong đó Thanh Hoá, Bình Định là điển hình.

Các tỉnh có số lượng di chuyển đến lớn, vừa vào nông thôn vừa vào đô thị mà vào đô thị là chính cũng đã làm cho dân số đô thị ở các tỉnh đó tăng lên rất nhanh. Tỉnh Bình Dương, tỉnh Đắc Lắc là trường hợp điển hình của hiện tượng này.

Trong 5 năm (1994 - 1999) có 1,2 triệu người từ khu vực nông thôn đã nhập cư vào thành thị để làm ăn sinh sống ổn định, trong khi đó chỉ có 422 nghìn

người di cư theo chiều ngược lại. Tức là dân di cư từ nông thôn ra thành thị cao gấp 3 lần so với dân di cư từ thành thị về nông thôn.

II. TRIỂN VỌNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ VIỆT NAM

1. Khuynh hướng phát triển đô thị của thế giới và khu vực Đông Nam Á

Chống đô thị hoá quá tải

Khái niệm chống đô thị hoá quá tải (anti over urbanization) lần đầu tiên được John Berry trình bày năm 1976, mở ra cách nhìn mới về những diễn biến đa dạng, nhiều chiều của quá trình phát triển đô thị trong nửa sau của thế kỷ 20. Vấn đề này được coi là: "một điểm ngoặt

của một số quốc gia" trong chiến lược phát triển bền vững khi quá trình chống đô thị hoá quá tải thay thế cho khuynh hướng tập trung diễn ra trước đó tại các quốc gia phát triển. Hiện tượng chống đô thị hoá quá tải được biểu thị ở sự suy giảm qui mô và mật độ dân số tại các đô thị lớn, trong đó điển hình là Đan Mạch, Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Anh Quốc, Bắc Ailen, Hoa Kỳ, Nhật Bản v.v...

Chu kỳ quá độ dân số đô thị, theo quan điểm của John Berry, được phân làm bốn thời kỳ. Thời kỳ đầu của chu kỳ được đặc trưng bởi sự phát triển nhanh chóng qui mô thành phố và số lượng dân cư. Thời kỳ thứ hai là thời kỳ được đặc trưng bởi sự phát triển mạnh mẽ về quy mô, phạm vi và tập trung hoá dân số nhanh. Thời kỳ thứ ba là thời kỳ chống đô thị hoá quá tải được đặc trưng bởi sự thuyên giảm qui mô dân số ở những đô thị lớn. Thời kỳ thứ tư, cũng là thời kỳ cuối cùng, là thời kỳ tái đô thị hoá và sự mở rộng trở lại phạm vi của các thành phố dưới các dạng thức mới. Các nước đang phát triển, trong đó có Đông Nam Á và Việt Nam đang nằm giữa thời kỳ thứ hai và thứ ba. Một mặt vẫn tiếp tục tăng trưởng dân số đô thị trên phạm vi chung; nhưng mặt khác hạn chế sự tập trung hoá quá lớn vào các đô thị chính, mà trước hết là thủ đô.

Phát triển các tụ điểm đô thị vừa và nhỏ

Trình độ đô thị hoá trong các quốc gia hoặc ở các khu vực có thể xem xét ở cấu trúc và phân bố các loại hình đô thị với qui mô dân số khác nhau.

Có 5 loại hình thành phố đáng chú ý: thành phố từ 10 triệu dân trở lên; thành phố từ 5 triệu đến 10 triệu; thành phố

từ 1 triệu đến 5 triệu; thành phố từ 500.000 đến 1 triệu và loại hình thành phố dưới 500.000 dân.

Trong tiến trình đô thị hoá, vị trí của các loại hình đô thị có quy mô không gian và quy mô dân số vừa và nhỏ ngày càng chiếm ưu thế trong quần thể các loại hình đô thị. Có thể thấy hơn nửa dân số đô thị thế giới là chủ nhân của loại đô thị dưới 500.000 dân. Loại đô thị này phân bố khá đều ở hai khu vực phát triển và kém phát triển, cả về dân số và số lượng thành phố.

Đông Nam Á là khu vực đang nằm trong vùng trọng điểm của tiến trình đô thị hoá ồ ạt và tập trung hoá dân cư lớn trong các đô thị lớn. Các thủ đô Manila của Philippin, thủ đô Jakarta của Indônêxia, Kuala Lumpur của Malaixia đều nằm trong tình trạng chịu nhiều thách thức của áp lực này.

Việc mở rộng không gian đô thị, gia tăng các tụ điểm đô thị vừa và nhỏ trong hệ thống đô thị tổng thể đang là hướng phát triển chính của khu vực Đông Nam Á. Chiến lược đô thị hoá mà các quốc gia Đông Nam Á thực hiện những năm vừa qua và cũng sẽ tiếp tục trong tương lai trở thành những kinh nghiệm quý cho Việt Nam.

2. Triển vọng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam

Trước yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, không thể thiếu trình độ đô thị hoá. Đô thị hoá vừa là điều kiện, vừa là phương tiện của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Thực tế lịch sử đã chỉ ra rằng tất cả các quốc gia có nền kinh tế phát triển đều có tỷ lệ dân cư đô thị lớn và tốc độ đô thị hoá nhanh.

Trong những năm trước mắt Việt Nam cần mở rộng hơn nữa quy mô đô

thị, cả về không gian, cơ sở hạ tầng, cả về quy mô dân số. Chúng ta cần có một hệ thống đô thị hoạt động đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu phát triển. Sẽ khó có thể hiện đại hoá nông thôn nếu không có một hệ thống đô thị hiện đại.

Trước mắt cần đầu tư nâng cấp các tụ điểm đô thị là các khu du lịch, đặc biệt là các khu du lịch ven biển, vì đây là tiềm năng rất lớn của Việt Nam. Đồng thời cần hiện đại hoá các hoạt động của các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trên những mặt cơ bản như giao thông, thông tin liên lạc, dịch vụ, thể chế hoá các hoạt động theo những nguyên tắc thống nhất; có những quy định nghiêm chỉnh về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, an toàn đô thị.v.v. nhằm nhanh chóng xây dựng thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh cũng như các thành phố khác trở thành những thành phố hiện đại, văn minh, là những trung tâm kinh tế, văn hoá và dịch vụ.

Một trong những thế mạnh là Việt Nam có một hệ thống đô thị hài hoà, phân bố khá đều trên khắp lãnh thổ. Chủ đạo nhất trong toàn bộ mạng lưới đô thị Việt Nam trước hết phải kể đến hệ thống đô thị chuỗi xuyên quốc lộ 1A chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau xuyên qua các tụ điểm đô thị lớn như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang và thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp đó phải kể đến hai hệ thống đô thị chùm nằm ở hai vùng châu thổ điển hình của đất nước, đó là chùm đô thị vùng châu thổ sông Hồng mà trung tâm là Thủ đô Hà Nội và chùm đô thị vùng châu thổ Nam Bộ mà trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh, đây là nơi chi phối các hoạt động kinh tế của hai vùng kinh tế chủ đạo ở hai đầu

đất nước. Hệ thống đô thị chuỗi ven biển chạy từ Móng Cái đến Hà Tiên nối liền các tụ điểm du lịch, các khu thương mại dọc bờ biển cũng là một thế mạnh trong khả năng phát triển đô thị Việt nam trong tương lai.

Năm 2010, Việt Nam có thể sẽ đạt tỷ lệ 35% dân số đô thị với quy mô khoảng 30 triệu người.

Chúng ta cần nhanh chóng liên kết mạng lưới đô thị trên phạm vi toàn quốc, nhanh chóng xoá bỏ tình trạng các tụ điểm đô thị nằm trong tình thế bị cô lập, riêng rẽ, thoát ly khỏi sự vận hành chung của kinh tế công nghiệp và dịch vụ, không phát huy được thế mạnh. Hiện tượng dân số tăng chậm hoặc thậm chí bị thuyên giảm số lượng như đã diễn ra ở một số tỉnh Tây Bắc có nguyên nhân từ sự biệt lập này.

Đồng thời chú trọng xây dựng và nâng cấp loại tụ điểm có quy mô vừa và nhỏ, nhất là ở các vùng nông thôn. Loại tụ điểm này sẽ góp phần tạo sự cân bằng trong hoạt động của hệ thống đô thị tổng thể, là điểm tiếp xúc trực tiếp và hiệu quả giữa kinh tế nông thôn và kinh tế đô thị, là bước diễn tập cho kinh tế nông thôn trong công cuộc hiện đại hoá. Mặt khác đây sẽ trở thành lá chắn tự nhiên cho các thành phố lớn khỏi trở thành các thung lũng đưng dòng người từ các vùng nông thôn đổ về. Từ thực tế các nước, chúng ta kiên quyết không để hiện tượng tập trung hoá quá nhanh dẫn đến hiện tượng quá tải như đã diễn ra trên thế giới suốt mấy chục năm qua.

Trong sự nghiệp CNH, HĐH không thể tách rời chiến lược đô thị hoá, đó là sự thống nhất chặt chẽ cả trong nguyên lý và thực tiễn. Phấn đấu để trong những thập niên trước mắt, cụ thể là

vào năm 2010, chúng ta có một hệ thống đô thị hoàn chỉnh với nhiều loại hình đô thị phong phú về chức năng và quy mô, là chỗ dựa cho nền kinh tế công nghiệp, kinh tế thương nghiệp, dịch vụ và nền kinh tế tri thức trong xu thế hợp tác, hội nhập rộng rãi trên quy mô mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A- Tài liệu tiếng nước ngoài :

1. Global population policies Data Base, 1987, UN publication ST/ ESA.R/71.
2. Population Council: Population and Devilmnt review, Volume 24, number 1, New York. 1998.
3. UN, Department of Economic and Social Affairs, Population Division: Government views on the Relationship between Population and Environment; New York, 1998.
4. UN, Department of Economic and Social Affairs, Population Division: Population Distribution and migration, New York, 1998.
5. UN, Department of economic and Social Affairs, Population Division: Wold population prospects, 1996 Revision, New York, 1998.
6. UN, Department of Economic and Social Affairs, Population Division: World Urbanization Prospects, the 1996 Revision, New York 1997.
7. UNDP, Human Development Report, 1995, 1996, 1997, 1998 issues.
2. Chương trình phát triển LHQ (UNDP): Việt Nam qua lăng kính thế giới, Hà Nội, 1996.
3. Diễn đàn Dân số và phát Triển, Tạp chí Cộng sản, 1999.
4. LHQ: Chương trình hành động hội nghị quốc tế về dân số và phát triển, Cairo, 1994.
5. Ngân hàng thế giới: Việt Nam - Đánh giá nghèo đói và chiến lược, Hà Nội, 1995.
6. Quỹ dân số Liên hiệp quốc (UNFPA): Tình trạng dân số Thế giới 1998, NXBTG, Hà nội, 1998.
7. Quỹ nhi đồng LHQ (UNICEF): Việt Nam - Phân tích tình hình phụ nữ và trẻ em, Hà Nội, 1994.
8. TCTK: Bộ tài liệu kết quả điều tra nhân khẩu học giữa kỳ 1994, Hà Nội, 1997.
9. TCTK: Kết quả sơ bộ TĐTDS và Nhà ở 1999. TCTK 1999.
- 10.10- TCTK: Kết quả điều tra toàn diện TĐTDS năm 1989, Hà Nội, 1991.
- 11.11- TCTK: KHảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992-1993 , Hà Nội, 1994.
12. TCTK: niên giám thống kê hàng năm 1995, 1996, 1997, 1998, NXB Thống kê.
13. UB các vấn đề Xã hội của Quốc hội: Kỷ yếu hội thảo quốc gia về dân số và phát triển bền vững, Hà Nội, 1998.
- 14.UBQGDS-KHHGD: Dự báo dân số theo chương trình mục tiêu cho 61 tỉnh, thành đến năm 2020, hà Nội 1998.
- 15.UBQGDS-KHHGD và quỹ dân số LHQ (UNFPA): Kiểm điểm, đánh giá chính sách dân số Việt Nam, Hà Nội 1997.
- 16.UBQGDS-KHHGD: Việt Nam - Dân số, Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững, Hà Nội 1996.
- 17.UBQGDS - KHHGD: Việt Nam - Dân số và Phát triển 1990-1995, Hà Nội, 1996.

B-Tài liệu tiếng Việt

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV BCH TƯ Đảng khoá VII, ngày 14 tháng 1 năm 1993 về chính sách DS-KHHGD.